

XÁC ĐỊNH TÀI SẢN CHUNG, RIÊNG VÀ NGHĨA VỤ TÀI SẢN CỦA VỢ, CHỒNG KHI GÓP VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

CN. Trần Đình Duy

Công ty TNHH KONE Việt Nam

Tác giả liên hệ: trandinhduy2311@gmail.com

Ngày nhận: 20/7/2023

Ngày nhận bản sửa: 10/8/2023

Ngày duyệt đăng: 25/9/2023

Tóm tắt

Bài viết đề cập căn cứ pháp lý xác định tài sản chung, tài sản riêng, bao gồm thời kỳ hôn nhân và nguồn gốc tài sản; căn cứ pháp lý xác định nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng, bao gồm mục đích chủ thể tham gia giao dịch, ý chí và hành vi trái pháp luật của vợ chồng dựa trên các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Từ đó, bài viết phân tích các trường hợp cụ thể ở từng trường hợp vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hay cổ đông công ty cổ phần; đưa ra quan điểm xác định tài sản chung, riêng khi vợ chồng là chủ sở hữu doanh nghiệp nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng, của gia đình và sự ổn định của xã hội trong điều kiện kinh tế hiện nay.

Từ khóa: Góp vốn thành lập doanh nghiệp; nghĩa vụ về tài sản của vợ, chồng; tài sản chung; tài sản riêng.

Determination of Common Assets, Separate Assets, and Property Obligations of Spouses in Business Contributions

B.A. Tran Dinh Duy

KONE Vietnam Ltd.

Corresponding author: trandinhduy2311@gmail.com

Abstract

This article addresses the legal basis for defining common assets, separate assets, including the period of marriage and the origin of property. It also explores the legal basis for determining property obligations of spouses, including the purpose of participating in transactions, the will, and unlawful behaviors of spouses based on the provisions of the Law on Marriage and Family 2014. Based on this, the article analyzes specific cases in which either the wife or the husband is the owner of a private enterprise, a member of a partnership, a member of a limited liability company, or a shareholder of a joint-stock company. It presents perspectives on defining common and separate assets when spouses are business owners to ensure the legitimate rights and interests of the couple, the family, and the stability of society in the current economic conditions.

Keywords: Business contribution, property obligations of spouses, common assets, separate assets.

1. Đặt vấn đề

Quá trình hội nhập và phát triển hiện nay có rất nhiều sự thay đổi trong mọi mặt đời sống xã hội, trong đó, có các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình và đặc biệt là quyền sở hữu tài sản của vợ chồng. Khi vợ chồng trở thành chủ thể trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tham gia các loại hình doanh nghiệp, là chủ sở hữu của các công ty thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong trường hợp này trở nên khó khăn và phức tạp hơn. Bởi vì, trong trường hợp này pháp luật điều chỉnh không chỉ là trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, mà còn trong lĩnh vực thương mại, kinh tế. Trên cơ sở phân tích, làm rõ việc xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng là chủ doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, bài viết đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, của gia đình và sự phát triển của xã hội theo đúng tinh thần, quan điểm về xây dựng, hoàn thiện nền tảng pháp lý cho các quan hệ thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các tác giả Đinh Trung Tụng, Nguyễn Hồng Hải, Trần Thu Hương cho rằng: *“Để xây dựng, phát triển nền kinh tế được điều tiết theo quy luật thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì một trong những yêu cầu khách quan được đặt ra là hệ thống về tài sản, quyền sở hữu và giao dịch dân sự phải có tính nhất quán, minh bạch và ổn định. Hệ thống pháp luật này, tạo được môi trường pháp lý thuận lợi thì tài sản là hàng hóa trong giao lưu dân sự được vận động không ngừng dưới nhiều dạng thức và quy mô khác nhau, được tối đa hóa giá trị không chỉ bởi chủ sở hữu mà*

còn bởi cả người không phải là chủ sở hữu để trên cùng một tài sản phát sinh ngày càng nhiều lợi ích hơn cho chính chủ thể, cho nền kinh tế và cho toàn xã hội; hành lang pháp lý về giao dịch dân sự cũng cần phải thông thoáng, an toàn, ít rủi ro pháp lý để các cá nhân tổ chức, xác lập thực hiện giao dịch dân sự theo đúng ý chí, nguyện vọng và nhu cầu của tình hình, trừ trường hợp vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội” [1]. Mục đích của bài viết cũng phù hợp với việc rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật của nhà nước về quyền và nghĩa vụ của người sở hữu, trách nhiệm của những nhân sự chịu sự quản lý của chủ sở hữu đối với các tài sản trong kinh doanh, phân phối lợi nhuận, ngoài ra cũng bảo đảm được quyền con người quyền công dân và các điều kiện để con người phát triển toàn diện.

Hiện nay, Luật Hôn nhân và Gia đình (HN&GD) năm 2014 đã quy định hai chế độ tài sản do vợ chồng lựa chọn là chế độ tài sản theo thỏa thuận và chế độ tài sản theo luật định. Trong đó, có phần quy định chung mà vợ chồng cùng phải tuân thủ, bất kể đã lựa chọn chế độ tài sản nào [2]. Tuy nhiên, bài viết này phân tích việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng là chủ doanh nghiệp khi vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật định.

2. Xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, trước tiên, phải dựa vào thời kỳ hôn nhân và nguồn gốc tài sản [2]. Thời kỳ hôn nhân về nguyên tắc được tính từ thời điểm hai bên nam nữ đăng ký kết hôn đến thời điểm chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn hoặc một trong

hai bên vợ, chồng chết. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, thời kỳ hôn nhân có thể được tính bắt đầu từ thời điểm chung sống (trường hợp chung sống trước ngày 03/01/1987); hoặc đối với trường hợp kết hôn trái pháp luật nhưng không bị huỷ mà được công nhận quan hệ hôn nhân đó; hoặc được tính từ ngày đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền (đối với trường hợp kết hôn không đúng thẩm quyền bị thu hồi giấy chứng nhận kết hôn và sau đó kết hôn lại). Đây là thời điểm quan trọng và là một trong những yếu tố cần để xác định ranh giới tài sản riêng và tài sản chung. Tức là những tài sản có trước khi kết hôn đương nhiên là tài sản riêng. Do đó, trường hợp vợ chồng đã là chủ doanh nghiệp trước khi kết hôn thì đương nhiên phần vốn đưa vào kinh doanh là tài sản riêng của mỗi bên.

Khi thời kỳ hôn nhân bắt đầu việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng sẽ phải dựa vào nguồn gốc tài sản. Đây là yếu tố quan trọng nhưng cũng khó khăn khi xác định, do đó, trên thực tế, việc xác định tài sản chung, riêng của vợ chồng là rất phức tạp.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình (HN&GD) năm 2014, nguồn gốc tài sản được liệt kê để xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng bao gồm: tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập từ lao động của vợ chồng, thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của vợ chồng, thu nhập hợp pháp khác, hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, từ tài sản riêng, tài sản mà vợ chồng được tặng cho, thừa kế, tài sản mà vợ chồng được chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu, tài sản mà vợ chồng được chia trong thời kỳ hôn nhân, tài sản hình thành trong tương lai... Căn cứ nguồn gốc để xác định tài sản là tài sản chung hay riêng là không phụ thuộc vào ý chí của vợ chồng, trừ

trường hợp vợ chồng nhập tài sản riêng vào tài sản chung hai vợ chồng chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, xét trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, khi vợ chồng là chủ doanh nghiệp, là chủ thể trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì cần phải xác định tài sản chung, tài sản riêng trong mối liên hệ với pháp luật doanh nghiệp, thương mại.

Theo Luật HN&GD, có ba điều luật liên quan đến việc vợ chồng làm chủ doanh nghiệp, có hoạt động sản xuất kinh doanh. Có thể khẳng định đây là sự thay đổi về quan điểm lập pháp nhằm đảm bảo sự tương thích về mặt pháp lý giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội cũng như điều chỉnh kịp thời các quan hệ tài sản phát sinh trong thực tế mà vợ chồng trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia. Theo tác giả Bùi Minh Hồng, *“Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định cũng được hoàn thiện, trong đó, đáng chú ý là việc sửa đổi, bổ sung một số quy định để tạo sự minh bạch trong giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng và tăng cường quyền tự chủ của vợ, chồng trong việc quản lý, định đoạt tài sản chung”* [3]. Nội dung điều luật liên quan đến việc vợ, chồng làm chủ doanh nghiệp, có hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm:

Điều 25 Luật HN&GD năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp vợ chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc luật này và các bên liên quan có quy định khác”*; Điều 36 quy định thêm: *“Trong trường hợp vợ chồng thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện các giao dịch liên quan đến*

tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải được lập bằng văn bản” [2]. Đây được xem là quy định phù hợp với bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng, trong đó, vợ chồng ngày càng tham gia nhiều hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh, làm chủ nhiều mô hình doanh nghiệp khác nhau. Như tác giả Bùi Minh Hồng cho rằng: “Về tăng cường quyền tự chủ của vợ chồng đối với tài sản chung, Luật bổ sung quy định trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận (bằng văn bản về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung đó” [3]. Từ hai điều luật trên có thể khẳng định, nếu vợ chồng kinh doanh và phát sinh lợi tức thì phần lợi tức đó là tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng có quyền sử dụng tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Nếu hai vợ chồng kinh doanh chung nhưng trước khi vợ chồng tham gia các hoạt động kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác thì tài sản thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn là tài sản chung của vợ chồng theo nguồn gốc tài sản đã đề cập ở phần trên. Điều 38, Điều 40 quy định về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, trong đó, xác định: trừ khi vợ chồng có thỏa thuận khác, còn lại hoa lợi, lợi tức từ tài sản được chia là tài sản riêng, điều này có vẻ như mâu thuẫn với Điều 33 của Luật HN&GD năm 2014 và nguồn gốc tài sản: nếu sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà vợ, chồng dùng tài sản được chia (lúc này trở thành tài sản riêng) để thành lập doanh nghiệp, là chủ doanh nghiệp thì phần hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng này có thể chính là thu nhập do hoạt động sản xuất kinh doanh, về nguyên tắc thì xác định là tài sản chung của vợ chồng. Để giải quyết mâu thuẫn này khoản 3

Điều 14 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP có hướng dẫn “Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực, nếu tài sản có được từ việc khai thác tài sản riêng của vợ, chồng mà không xác định được đó là thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ, chồng hay là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng đó thì thuộc sở hữu chung của vợ chồng”. Như vậy, điều này không hoàn toàn thỏa đáng và khó thực hiện đối với trường hợp vợ chồng là chủ doanh nghiệp. Theo các tác giả Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ thì “Về mặt nguyên tắc, chủ sở hữu là người có quyền thu hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản của mình khi chủ sở hữu trực tiếp thực hiện sử dụng tài sản của mình và tài sản đó phát sinh hoa lợi lợi tức từ hoa lợi lợi tức này thuộc về chủ sở hữu” [4]. Như vậy, xét ở góc độ dân sự thì hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản gốc sẽ thuộc sở hữu của người là chủ sở hữu tài sản gốc. Tuy nhiên, đặt trong mối quan hệ vợ chồng, nhà làm luật lại giành quyền ưu tiên cho gia đình hơn nên đã đưa ra các quy định có tính cá biệt và những quy định đó có thể làm ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của vợ, chồng là chủ doanh nghiệp. Liên quan đến vấn đề này, tác giả Ngô Thị Hương cũng có quan điểm cho rằng: “Pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành quy định về sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng chưa có sự liên kết với luật doanh nghiệp, chưa có quy định mang tính đặc thù là tài sản trong công ty. Nhiều trường hợp vợ chồng thành lập doanh nghiệp, vốn của doanh nghiệp là tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình hoạt động có thể cả vợ chồng cùng tham gia các vai trò khác nhau (giám đốc doanh nghiệp, kế toán trưởng,...) hoặc có thể chỉ có một bên trực tiếp điều hành doanh nghiệp mà bên kia hoàn toàn không tham gia

và cũng không giám sát được. Đối với trường hợp này, nếu vợ chồng ly hôn thì việc xác định tài sản chung, riêng sẽ rất là khó khăn” [5]. Tác giả đồng tình với quan điểm này. Việc xác định tài sản chung, riêng của vợ chồng khi họ là chủ doanh nghiệp cần phải có tính đặc thù, có ngoại lệ nhất định mới đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng, đảm bảo giao thương của các hoạt động kinh doanh, thương mại cũng như bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Về xác định nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng của vợ chồng: Luật HN&GD đã quy định khá cụ thể. Tựu trung lại, để xác định đâu là nghĩa vụ chung, đâu là nghĩa vụ riêng của vợ chồng, cần dựa vào các căn cứ sau:

Thứ nhất, dựa vào mục đích khi tham gia giao dịch của vợ chồng: đối với giao dịch mà một bên vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng tham gia giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là phát sinh nghĩa vụ thì cần xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng; đối với giao dịch mà một bên vợ, chồng thực hiện không phải vì nhu cầu gia đình thì đó là nghĩa vụ riêng của một bên vợ hoặc chồng đó.

Thứ hai, dựa vào ý chí của vợ chồng khi tham gia giao dịch: đối với tài sản chung, pháp luật quy định cụ thể những tài sản nào vợ chồng cần có sự thỏa thuận bằng văn bản. Do đó, khi vợ chồng đã cùng thỏa thuận, thể hiện ý chí trong việc định đoạt tài sản chung và phát sinh nghĩa vụ thì cần xác định đó là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Nếu một bên định đoạt tài sản chung không có sự thể hiện ý chí của bên kia thì về nguyên tắc, giao dịch đó được coi là vô hiệu, do đó, nếu phát sinh nghĩa vụ thì cần xác định đó là nghĩa vụ riêng của một bên vợ, chồng. Đối với trường hợp vợ, chồng tự ý dùng tài sản

chung thực hiện các giao dịch mà theo pháp luật dân sự phải bảo vệ người thứ ba ngay tình, giao dịch đó vẫn có giá trị pháp lý và khi phát sinh nghĩa vụ về tài sản thì vẫn xác định là nghĩa vụ riêng của một bên vợ, chồng.

Thứ ba, dựa vào hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng: như trong quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do hành vi trái pháp luật của vợ hoặc chồng hay khi vợ, chồng đã thỏa thuận đưa tài sản chung để một bên tham gia giao dịch thì một bên có hành vi vi phạm pháp luật và phát sinh nghĩa vụ thì cần xác định đó là nghĩa vụ riêng của bên đó.

3. Xác định tài sản chung, riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ, chồng trong mối liên hệ với pháp luật doanh nghiệp, thương mại khi vợ chồng là chủ sở hữu các loại hình doanh nghiệp

3.1. Cơ chế pháp lý và tính chịu trách nhiệm khi vợ, chồng đưa tài sản vào kinh doanh theo pháp luật doanh nghiệp

Khi vợ chồng là chủ doanh nghiệp thì việc dùng tài sản đưa vào sản xuất kinh doanh còn chịu sự chi phối bởi Luật Doanh nghiệp quy định thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân. Mỗi loại hình doanh nghiệp đều có nét đặc thù, điều này dẫn đến việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng là khá phức tạp trên thực tế.

Trong hoạt động của các loại hình doanh nghiệp, có hai loại lợi ích vật chất, bao gồm: (i) tiền lương hàng tháng của những thành viên hội đồng thành viên, giám đốc, tổng giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Với tư cách là người quản lý doanh nghiệp, khoản lợi ích vật chất này đương nhiên được coi là tài sản chung của vợ chồng; (ii) lợi tức được chia hằng năm theo vốn góp mà vợ chồng đã góp vào

doanh nghiệp. Khoản lợi tức này cũng được xác định là tài sản chung của vợ chồng ngay cả khi vợ chồng đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Điều này là không thỏa đáng nếu số vốn góp mà vợ chồng đầu tư vào doanh nghiệp là tài sản riêng của một bên vợ, chồng. Hiện tại Luật Doanh nghiệp 2020 quy định trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp không bắt buộc phải bằng văn bản thỏa thuận về việc sử dụng tài sản chung của vợ chồng để sản xuất, kinh doanh. Sự thỏa thuận của vợ chồng, thường được thỏa thuận miệng hoặc thậm chí một mình vợ, chồng tự ý dùng tài sản chung để thành lập doanh nghiệp mà bên kia không biết, nhưng sau này biết và không ý kiến gì trong quá trình doanh nghiệp hoạt động có vợ chồng với tư cách là chủ doanh nghiệp có thể mở rộng đầu tư, cộng thêm vốn công ty và phần vốn đó có thể là tài sản chung của vợ chồng, có thể là tài sản riêng và khi đưa vào công ty thì nó trở thành tài sản của doanh nghiệp chứ không là tài sản của gia đình.

Pháp luật doanh nghiệp đưa ra các loại hình trách nhiệm về tài sản bao gồm: trách nhiệm vô hạn và trách nhiệm hữu hạn. Trách nhiệm vô hạn là trách nhiệm tài sản của chủ sở hữu doanh nghiệp, chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của doanh nghiệp bằng toàn bộ tài sản của mình, bao gồm cả tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản không đưa vào kinh doanh. Theo tác giả Đinh Thị Hồng Trang: “*Trong trường hợp một bên góp vốn trở thành chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh thì cần bàn đến chế độ trách nhiệm vô hạn và liên đới chịu trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp*” [6]. Xét trong trường hợp vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân, tác giả cho rằng

vợ hoặc chồng đã đầu tư vốn chứ không phải là góp vốn nhưng tác giả đồng tình với ý kiến này ở chỗ, người đó phải chịu trách nhiệm vô hạn, phải dùng cả tài sản mà họ đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp, và tài sản riêng khác không được đầu tư vào kinh doanh nhưng vẫn thuộc quyền sở hữu của họ để thanh toán các khoản nợ. Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, chủ thể chịu trách nhiệm vô hạn là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, thành viên hộ kinh doanh. Do đó, vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân sẽ phải chịu trách nhiệm vô hạn, trước hết, họ sẽ phải lấy tài sản riêng của mình để trả nợ, nếu không trả hết thì phải dùng tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng để thực hiện nghĩa vụ.

Trách nhiệm hữu hạn là trách nhiệm của chủ sở hữu doanh nghiệp về các nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp trong phạm vi vốn góp của mình. Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và thành viên góp trong công ty hợp danh chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn góp mà họ đầu tư vào công ty.

Sau đây, tác giả sẽ đề cập đến việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp đối với từng loại hình doanh nghiệp.

3.2. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp tư nhân được nhà nước thừa nhận thông qua việc nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; mục đích là thường xuyên, liên tục thực hiện hoạt động kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận. Doanh nghiệp tư nhân là loại

doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ sở hữu. Do đó, toàn bộ vốn thành lập doanh nghiệp tư nhân chỉ có một cá nhân đầu tư. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký vốn đầu tư và phải ghi chép đầy đủ và toàn bộ vốn, tài sản, vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vào sổ kế toán và báo cáo tài chính cho doanh nghiệp. Như vậy, doanh nghiệp tư nhân không có tài sản riêng và tất cả vẫn là tài sản thuộc về quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp tư nhân. Vì vậy, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền quyết định việc sử dụng lợi nhuận của doanh nghiệp tư nhân sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, bán hàng, có quyền bán doanh nghiệp hoặc cho thuê doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp.

Vậy khi vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân cần xác định tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản như thế nào là hợp lý?

Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân, chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản trong kinh doanh, đó là trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp bằng toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, bao gồm tài sản đầu tư vào doanh nghiệp và tài sản không đầu tư vào doanh nghiệp, đặc biệt là khi doanh nghiệp bị phá sản. Trách nhiệm tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân được xác định từ thời điểm doanh nghiệp tư nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thời điểm áp dụng trách nhiệm vô hạn là thời điểm doanh nghiệp tư nhân bị tuyên bố phá sản, chịu trách nhiệm vô hạn được thể hiện trong tài sản mà chủ doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào kinh doanh và cả khối tài sản mà chủ

doanh nghiệp không trực tiếp dùng vào hoạt động kinh doanh. Trong quan hệ hôn nhân đời sống chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. Do đó, khi thực hiện trách nhiệm vô hạn do chủ doanh nghiệp tư nhân là vợ, chồng thì họ có quyền được dùng tài sản chung của vợ chồng để thanh toán nợ. Hay chỉ được lấy phần tài sản của mình để thực hiện nghĩa vụ? Do đó, cần xác định tài sản và nghĩa vụ về tài sản cụ thể như sau:

Nếu vợ hoặc chồng dùng tài sản chung để đưa vào kinh doanh thì lợi tức thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh đó luôn được xác định là tài sản chung của vợ chồng và đương nhiên những nghĩa vụ về tài sản từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng được xác định là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nếu vợ chồng thỏa thuận cho một bên vợ hoặc chồng dùng tài sản chung vào thành lập doanh nghiệp tư nhân và kinh doanh thì cũng xác định phần lợi tức phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh đó là tài sản chung, nghĩa vụ tài sản phát sinh từ giao dịch đó liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh là nghĩa vụ chung của vợ chồng và họ sẽ được dùng tài sản chung để thanh toán, trừ những nghĩa vụ tài sản phát sinh do hành vi trái pháp luật của một bên vợ chồng trực tiếp kinh doanh được xác định là nghĩa vụ riêng và phải thanh toán bằng tài sản riêng. Nếu tài sản riêng không đủ thì có thể chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để lấy phần tài sản của mình thanh toán nghĩa vụ. Nếu một bên vợ hoặc chồng không thỏa thuận được việc dùng tài sản chung để kinh doanh mà phải chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để kinh doanh thì cần xác định phần lợi tức từ hoạt động sản xuất kinh doanh là tài sản riêng của bên vợ hoặc chồng trực tiếp kinh doanh, trừ khi vợ chồng có thỏa thuận khác. Đương nhiên

nghĩa vụ về tài sản từ hoạt động sản xuất kinh doanh là nghĩa vụ riêng và họ phải thanh toán bằng tài sản riêng.

3.3. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ, chồng là thành viên hợp danh của công ty hợp danh

Theo Luật Doanh nghiệp 2020, công ty hợp danh là doanh nghiệp có ít nhất hai thành viên cá nhân là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung, gọi là thành viên hợp danh, ngoài các thành viên hợp danh công ty có thể có thêm thành viên góp vốn. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các thành viên hợp danh là cá nhân phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Trách nhiệm vô hạn đối với mọi khoản nợ được thể hiện ở chỗ, phải dùng tài sản đầu tư và kinh doanh và toàn bộ tài sản khác nữa như chủ doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, do công ty hợp danh có ít nhất hai thành viên hợp danh nhưng các thành viên hợp danh phải cùng liên đới chịu trách nhiệm vô hạn, khi một thành viên hợp danh nhân danh công ty hợp danh giao kết hợp đồng thì các thành viên hợp danh khác vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới từ hợp đồng đó. Trách nhiệm vô hạn của thành viên hợp danh phát sinh sau trách nhiệm trả nợ của công ty do công ty hợp danh có tài sản độc lập. Khi công ty có khoản nợ cần thanh toán, công ty phải trả bằng tài sản của công ty. Nếu tài sản của công ty không đủ trả nợ, công ty bị giải thể hoặc phá sản để thanh toán các khoản nợ bằng toàn bộ tài sản còn lại, trường hợp tài sản còn lại của công ty không đủ để trả nợ, thành viên hợp danh mới phải trả nợ thay cho công ty bằng tài sản của cá nhân. Như vậy,

nếu vợ, chồng là thành viên hợp danh thì chịu trách nhiệm tương tự như chủ doanh nghiệp tư nhân như đã đề cập ở phần trên. Việc xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng vẫn cần quan tâm đến ý chí của vợ chồng trong việc đưa tài sản chung hay tài sản riêng vào làm chủ công ty hợp danh để kinh doanh. Nên chăng, cần xem xét ý chí của vợ chồng là sự thoả thuận hoặc không có sự thoả thuận đưa tài sản chung vào kinh doanh, cả trong trường hợp vợ, chồng buộc hoặc không buộc phải biết việc kinh doanh thì người vợ hoặc người chồng đã tự ý dùng tài sản chung để xác định tài sản và nghĩa vụ về tài sản của các bên trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty hợp danh.

Vốn điều lệ của công ty hợp danh là tổng giá trị tài sản mà các thành viên đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty. Thành viên công ty hợp danh có thể góp vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty. Nếu thành viên hợp danh không đóng đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết dẫn đến gây thiệt hại cho công ty thì thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty. Phần chưa đóng sẽ được coi là khoản nợ đối với công ty. Khi vợ chồng có thoả thuận bằng văn bản đưa tài sản chung vào góp vốn thì trong giấy chứng nhận phần góp vốn sẽ ghi rõ quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp, họ tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận và của thành viên hợp danh trong công ty. Khi phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc khoản nợ đối với công ty thì phải xác định đó là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nếu vợ, chồng tự ý

dùng tài sản chung góp vốn và phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại hoặc nợ công ty thì đó là nghĩa vụ riêng của bên vợ hoặc chồng là thành viên hợp danh của công ty hợp danh.

3.4. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong trường hợp vợ, chồng là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở nên là doanh nghiệp có số thành viên từ 2 đến 50 chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản trong phạm vi số vốn góp vào doanh nghiệp. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân, có sự độc lập về tài sản. Đây là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn chủ yếu mang tính chất gia đình. Vợ chồng có thể cùng là thành viên của công ty. Khi vợ chồng dùng tài sản chung hay tài sản riêng để thành lập công ty, thực hiện việc đầu tư kinh doanh cũng xác định tương tự như các trường hợp trên. Tuy nhiên, nghĩa vụ về tài sản có sự khác biệt nhất định đó là công ty chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ tài chính, khoản nợ của công ty bằng tài sản của công ty. Các thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản phát sinh từ hoạt động của công ty trong phạm vi vốn đã góp vào công ty. Khi vợ chồng là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, phát sinh các khoản nợ trong thực hiện các giao dịch là nghĩa vụ của công ty chứ không phải nghĩa vụ chung của vợ, chồng. Nếu một bên vợ, chồng dùng tài sản riêng để đầu tư kinh doanh thì trong trường hợp này cần xác định lương là tài sản chung, hoa lợi lợi tức từ phần vốn góp là tài sản riêng. Với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - khi vợ hoặc chồng là chủ sở hữu công ty thì việc xác định nghĩa vụ về tài sản tương tự như ở công ty trách nhiệm

hữu hạn hai thành viên trở lên.

3.5. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ, chồng là cổ đông công ty cổ phần

Công ty cổ phần là doanh nghiệp mà vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân và có quyền phát hành chứng khoán để huy động vốn. Vợ, chồng có quyền thành lập doanh nghiệp trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân dùng tài sản riêng để thành lập doanh nghiệp. Do đó, tiền lãi hàng tháng của vợ, chồng là chủ doanh nghiệp phải được xác định là tài sản riêng của vợ chồng. Lợi tức hàng năm mà người vợ, chồng đó thu được, nên xác định là tài sản riêng của chủ doanh nghiệp để họ tiếp tục tái đầu tư dễ dàng, thuận lợi không bị phụ thuộc vào sự thỏa thuận của vợ chồng.

Tóm lại, pháp luật HN&GD, pháp luật doanh nghiệp, thương mại cần được sửa đổi, bổ sung kịp thời trên cơ sở đảm bảo sự dung hòa giữa lợi ích của gia đình với lợi ích của cá nhân, nó là tiền đề tạo ra cơ chế thống nhất đảm bảo cho việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ, chồng là người sở hữu các loại hình doanh nghiệp hiện nay. Trong đó, pháp luật HN&GD cần có sự điều chỉnh kịp thời đối với việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng khi vợ chồng là chủ sở hữu doanh nghiệp theo hướng:

Thứ nhất, nếu vợ chồng cùng kinh doanh chung, thỏa thuận dùng tài sản chung thành lập doanh nghiệp và để một người làm chủ sở hữu doanh nghiệp, người còn lại hỗ trợ cùng nhau kinh doanh thì hai loại lợi ích vật chất như trên cần xác định là tài sản chung của vợ chồng. Những nghĩa vụ về tài sản phát sinh từ hoạt động đó sẽ là nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Thứ hai, trong trường hợp chỉ một bên vợ chồng là chủ sở hữu doanh nghiệp, doanh nghiệp này có từ trước khi kết hôn thì chỉ nên xác định tiền lương hàng tháng của vợ chồng là chủ doanh nghiệp là tài sản chung của vợ chồng, còn khoản lợi tức thu được từ phần vốn ban đầu khi thành lập doanh nghiệp cần xác định là tài sản riêng để thuận lợi cho họ khi họ tái đầu tư, thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì nó thường được xác định là nghĩa vụ riêng do họ kinh doanh bằng tài sản riêng.

Thứ ba, khi vợ chồng thỏa thuận để một bên vợ hoặc chồng dùng tài sản chung để thành lập doanh nghiệp, là chủ doanh nghiệp đầu tư kinh doanh (theo Điều 36 Luật HN&GD năm 2014) thì cả hai loại lợi ích vật chất như đã nêu trên cần được xác định là tài sản chung của vợ chồng, đồng nghĩa với việc xác định nghĩa vụ về tài sản là nghĩa vụ chung, tuy nhiên, tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp để xác định cụ thể các nghĩa vụ về tài sản chung hay riêng để vợ chồng chịu trách nhiệm thực hiện.

Thứ tư, khi vợ chồng đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để một bên dùng tài sản riêng để thành lập doanh nghiệp, trở thành chủ sở hữu doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh thì cần xác định tương tự như trường hợp thứ hai đã phân tích ở phần trên mới thỏa đáng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Bởi vì, thông thường trên thực tế, khi vợ chồng không thể thỏa thuận dùng tài sản chung để kinh doanh, do sợ rủi ro thì vợ chồng mới chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hoặc vợ chồng li thân và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, cần tạo thế chủ động và độc lập tương đối với tài sản chung vợ chồng trong hoạt động sản xuất kinh

doanh với tư cách là chủ doanh nghiệp.

Thứ năm, trong nhiều trường hợp trên thực tế, vợ hoặc chồng có doanh nghiệp trước khi kết hôn, là chủ doanh nghiệp, sau khi kết hôn thì người còn lại cũng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, thành lập nhiều công ty con... đây là trường hợp khá phức tạp, xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng (như nhiều vụ việc trên thực tế mà điển hình là vụ ly hôn của chủ doanh nghiệp cả phê Trung Nguyên). Trong trường hợp này, cần theo nguyên tắc chung và dựa vào từng thời điểm cụ thể để xác định tài sản chung, riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng. Cụ thể, theo trường hợp thứ hai đã phân tích ở trên khi một bên vợ, chồng cùng kinh doanh thì được tính như thành viên của công ty, tùy vào vị trí việc làm xác định tiền lương hàng tháng là tài sản chung của vợ chồng, phần vốn góp là thứ tài sản chung hay riêng để xác định phần lợi tức của nó là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng.

4. Kết luận

Bài viết đã phân tích và làm rõ được các quy định về xác định tài sản chung, riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ, chồng khi cùng góp vốn vào doanh nghiệp đôi với từng trường hợp cụ thể trong pháp luật doanh nghiệp, thương mại. Bài viết đã tập trung nghiên cứu những vấn đề còn mới và nêu rõ quan điểm của tác giả trong vấn đề áp dụng pháp luật trên thực tiễn. Từ đó, phần nào hỗ trợ được các cơ quan tư pháp, các nhà làm luật, các học giả và các nhà đầu tư về việc phân định rõ được tài sản, nghĩa vụ của vợ, chồng trong các loại hình doanh nghiệp để có thể hạn chế được các trường hợp tranh chấp phát sinh, thống nhất trong việc xây dựng, thực hiện pháp luật.

Tài liệu tham khảo

[1]. Đinh Trung Tụng, Nguyễn Hồng Hải, Trần Thu Hương (2016), *Bối cảnh xây dựng và một số nội dung chủ yếu của Bộ luật Dân sự năm 2015 (so sánh với Bộ luật Dân sự năm*

2005), NXB Tư pháp, Hà Nội.

[2]. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và Gia đình*, NXB Tư pháp, Hà Nội.

[3]. Bùi Minh Hồng (2019), “*Pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam với việc đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế*”, trong: *Luật học Việt Nam những vấn đề đương đại*, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Tư pháp, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (đồng chủ biên) (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, tr.370.

[5]. Ngô Thị Hường (2021), *Pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế*, trong *Luật học Việt Nam những vấn đề đương đại*, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Tư pháp, Hà Nội.

[6]. Đinh Thị Hồng Trang (2018), *Xác định tài sản chung, tài sản riêng và trách nhiệm của vợ, chồng tham gia kinh doanh qua các loại hình doanh nghiệp*, Hội thảo khoa học cấp khoa “Thực hiện Luật HN&GD năm 2014”, Khoa Luật, Viện Đại học Mở Hà Nội.